

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 18.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên

**Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Lô 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc



Số: 262/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2021, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Đ. Thị Ngọc*

**BÙI QUANG HỢP**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**ĐỖ THỊ NGỌC**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.753.244.487</b>	<b>27.304.263.619</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.434.398.136	12.057.777.241
1. Tiền	111	V.1	83.434.398.136	12.057.777.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.318.846.351	15.246.486.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.673.592.810	9.049.501.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.568.358.495	1.421.758.495
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	26.102.247.046	4.800.578.383
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>231.818.579.196</b>	<b>249.007.841.669</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		226.884.538.288	249.007.841.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	226.884.538.288	249.007.841.669
- Nguyên giá	222		450.106.451.778	450.106.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.221.913.490)	(201.098.610.109)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4.934.040.908	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.934.040.908	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>364.571.823.683</b>	<b>276.312.105.288</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>263.289.970.190</b>	<b>190.368.295.569</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>263.289.970.190</b>	<b>149.812.509.502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	25.119.154.052	25.235.288.403
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.755.614.796	4.340.031.740
3. Phải trả người lao động	314		722.595.464	455.176.139
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	35.337.095.620	37.352.248.523
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.485.002.107	2.022.274.724
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	194.870.508.151	80.407.489.973
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>40.555.786.067</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	40.555.786.067
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.281.853.493</b>	<b>85.943.809.719</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>101.281.853.493</b>	<b>85.943.809.719</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.924.771.507)	(62.262.815.281)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.262.815.281)	(71.816.793.655)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.338.043.774	9.553.978.374
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>364.571.823.683</b>	<b>276.312.105.288</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Huy Bình

Hà Huy Bình

Ông Văn Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.645.271.145	57.853.266.660
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.645.271.145	57.853.266.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.048.009.819	27.107.453.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.597.261.326	30.745.813.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	580.961.612	13.615.493
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.431.188.487	19.304.031.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.431.188.487	12.295.949.554
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.791.666.086	1.910.263.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.955.368.365	9.545.133.335
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	44.381.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	61.022.485	35.535.961
13. Lợi nhuận khác	40		(61.022.485)	8.845.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.894.345.880	9.553.978.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	556.302.106	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.338.043.774	9.553.978.374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.035	645
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.035	645

Tp Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Hà Huy Bình

Kế toán trưởng

Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.894.345.880	9.553.978.374
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.123.303.381	22.298.912.008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(580.961.612)	(13.615.493)
- Chi phí lãi vay	06	11.431.188.487	12.295.949.554
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.867.876.136	44.135.224.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.072.359.973)	(1.532.978.476)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	550.328.625	(6.920.908.410)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.523.376.708)	(9.205.760.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.822.468.080	26.475.576.791
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.934.040.908)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	580.961.612	13.615.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.353.079.296)	13.615.493
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	112.489.050.000	15.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.581.817.889)	(32.957.211.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.907.232.111	(17.457.211.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	71.376.620.895	9.031.980.846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.057.777.241	3.025.796.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.434.398.136	12.057.777.241

Tp Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Huy Bình

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Lô 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

**2. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sạt lở trong quá trình thi công các năm trước đang chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
<b>1. Tiền</b>			
- Tiền mặt		681.779.362	422.452.453
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		82.752.618.774	11.635.324.788
<b>Cộng</b>		<b>83.434.398.136</b>	<b>12.057.777.241</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		13.673.592.810	9.049.501.500
- Tổng Công ty điện lực Miền trung		13.673.592.810	9.049.501.500
<b>Cộng</b>		<b>13.673.592.810</b>	<b>9.049.501.500</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.568.358.495	1.421.758.495
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501		209.244.034	209.244.034
- Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương		798.318.298	798.318.298
- Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội		2.000.000.000	-
- Công ty CP điện lực Trung Sơn		5.870.000.000	-
- Các khách hàng khác		690.796.163	414.196.163
<b>Cộng</b>		<b>9.568.358.495</b>	<b>1.421.758.495</b>
<b>4. Phải thu khác</b>			
		31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.102.247.046	25.352.000	4.800.578.383
- Tổng Công ty điện lực Miền trung	2.842.534.380	-	3.680.685.737
- Lê Thị Hưng	21.262.000.000	-	-
- Tạm ứng	999.230.149	25.352.000	540.394.547
- Phải thu khác	998.482.517	-	579.498.099
<b>Cộng</b>	<b>26.102.247.046</b>	<b>25.352.000</b>	<b>4.800.578.383</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>			
	Giá gốc	31/12/2020	01/01/2020
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Tạm ứng	25.352.000	-	25.352.000
<b>Cộng</b>	<b>25.352.000</b>	<b>-</b>	<b>25.352.000</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	102.280.810.719	97.820.807.776	946.900.705	50.090.909	201.098.610.109
Số tăng trong kỳ	11.350.529.276	10.772.774.105	-	-	22.123.303.381
- Khấu hao trong kỳ	11.350.529.276	10.772.774.105	-	-	22.123.303.381
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.631.339.995	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	223.221.913.490
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	238.235.067.564	10.772.774.105	-	-	249.007.841.669
Tại ngày cuối kỳ	226.884.538.288	-	-	-	226.884.538.288

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 226.884.538.288 đồng  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.590.573.495 đồng

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
a) Xây dựng cơ bản dở dang	4.934.040.908	-
- Dự án An Điền II mở rộng	4.934.040.908	-
<b>Cộng</b>	<b>4.934.040.908</b>	<b>-</b>

**8. Phải trả người bán**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		31/12/2020		01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.119.154.052	25.119.154.052	25.235.288.403	25.235.288.403
- Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	1.269.749.044	1.269.749.044	1.719.749.044	1.719.749.044
- Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
- Công ty CP Lilama 7	2.541.434.872	2.541.434.872	2.541.434.872	2.541.434.872
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303
- Viện kỹ thuật công trình	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	4.287.472.833	4.287.472.833	5.073.607.184	5.073.607.184
<b>Cộng</b>	<b>25.119.154.052</b>	<b>25.119.154.052</b>	<b>25.235.288.403</b>	<b>25.235.288.403</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.221.945.864	5.664.862.538	5.177.233.024	1.709.575.378
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	556.302.106	-	556.302.106
- Thuế thu nhập cá nhân	14.267.440	26.101.233	38.499.891	1.868.782
- Thuế tài nguyên	682.460.600	4.517.952.306	4.076.424.065	1.123.988.841
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	331.698.500	-	331.698.500
- Các khoản phải nộp khác	2.421.357.836	1.099.789.466	2.488.966.113	1.032.181.189
<b>Cộng</b>	<b>4.340.031.740</b>	<b>12.196.706.149</b>	<b>11.781.123.093</b>	<b>4.755.614.796</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	34.575.113.370	36.667.301.591
- Trích trước chi phí khác	761.982.250	684.946.932
<b>Cộng</b>	<b>35.337.095.620</b>	<b>37.352.248.523</b>

11. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	2.485.002.107	2.022.274.724
- Kinh phí công đoàn	16.791.331	8.290.394
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	775.738	30.137.279
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.467.435.038	1.983.847.051
+ Các khoản khác	2.467.435.038	1.983.847.051
<b>Cộng</b>	<b>2.485.002.107</b>	<b>2.022.274.724</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	194.870.508.151	153.044.836.067	38.581.817.889	80.407.489.973
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	127.989.050.000	112.489.050.000	-	15.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	66.881.458.151	40.555.786.067	38.581.817.889	64.907.489.973
b) Dài hạn	-	-	40.555.786.067	40.555.786.067
Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	-	-	40.555.786.067	40.555.786.067

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân	109.462.000.000	-
- Vay cá nhân	18.527.050.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.989.050.000</b>	<b>15.500.000.000</b>

- Khoản vay của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân lãi suất 7%/năm, hình thức vay tín chấp và khoản vay của cá nhân lãi suất 7%/năm, hình thức vay tín chấp.

<sup>(2)</sup> Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Mua bán nợ DATC - Chi nhánh Đà Nẵng	55.515.354.437	87.433.223.581
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng	11.366.103.714	18.030.052.459
<b>Cộng</b>	<b>66.881.458.151</b>	<b>105.463.276.040</b>
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	66.881.458.151	64.907.489.973
- Số phải trả sau 12 tháng	-	40.555.786.067

- Khoản vay Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và thông báo số 50/ĐNã.KH ngày 23/01/2014.

- Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II bao gồm:

- + Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng
- + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- + Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

13. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	(71.816.793.655)	76.389.831.345
Tăng vốn năm trước	-	9.553.978.374	9.553.978.374
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	9.553.978.374	9.553.978.374
Giảm vốn năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	(62.262.815.281)	85.943.809.719
Tăng vốn trong kỳ	-	15.338.043.774	15.338.043.774
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	15.338.043.774	15.338.043.774
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	(46.924.771.507)	101.281.853.493

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	127.472.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.734.625.000	20.734.625.000
<b>Cộng</b>	<b>148.206.625.000</b>	<b>148.206.625.000</b>

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.663	14.820.663
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.663	14.820.663
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.820.663	14.820.663
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

14. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	133,54	133,54

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
1. <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán điện	55.645.271.145	57.853.266.660
<b>Cộng</b>	<b>55.645.271.145</b>	<b>57.853.266.660</b>
2. <b>Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán điện	27.048.009.819	27.107.453.264
<b>Cộng</b>	<b>27.048.009.819</b>	<b>27.107.453.264</b>



	Năm 2020	Năm 2019
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.961.612	13.615.493
<b>Cộng</b>	<b>580.961.612</b>	<b>13.615.493</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	11.431.188.487	12.295.949.554
- Lãi chậm thanh toán	-	7.008.082.223
<b>Cộng</b>	<b>11.431.188.487</b>	<b>19.304.031.777</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	1.240.707.928	1.404.937.507
- Chi phí khoản khác	550.958.158	505.326.270
<b>Cộng</b>	<b>1.791.666.086</b>	<b>1.910.263.777</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	-	44.381.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>44.381.000</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	61.022.485	35.535.961
<b>Cộng</b>	<b>61.022.485</b>	<b>35.535.961</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.894.345.880	9.553.978.374
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	15.894.345.880	9.553.978.374
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.589.434.588	955.397.837
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm/miễn theo giấy phép đầu tư	(794.717.294)	(955.397.837)
g. Thuế TNDN sau giảm/miễn theo giấy phép đầu tư (e+f)	794.717.294	-
h. Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (g*30%)	(238.415.188)	-
<b>i. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (g+h)</b>	<b>556.302.106</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	4.410.750.356	4.257.143.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.123.303.381	22.298.912.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.843.360.990	1.784.442.604
Chi phí khác bằng tiền	462.261.178	677.218.981
<b>Cộng</b>	<b>28.839.675.905</b>	<b>29.017.717.041</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.338.043.774	9.553.978.374
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.338.043.774	9.553.978.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.663	14.820.663
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	645
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.035	645

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 34.575.113.370 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 36.667.301.591 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
- Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau	Đơn vị tính: đồng	
Ứng tiền phục vụ hoạt động kinh doanh	Năm 2020	Năm 2019
- Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	5.870.000.000	-
- Ông Lê Thái Hưng	21.262.000.000	-
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân	109.462.000.000	-

**Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù Lao	Năm 2020 Tổng Cộng
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Ung Văn Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	279.267.418	48.000.000	327.267.418
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký HĐQT, Phó TGD	241.521.537	18.000.000	259.521.537
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng	216.152.387	-	216.152.387
<b>Cộng</b>		<b>736.941.342</b>	<b>258.000.000</b>	<b>994.941.342</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau**

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Ông Lê Thái Hưng	21.262.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.262.000.000</b>	<b>-</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	5.870.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.870.000.000</b>	<b>-</b>
Vay ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân	109.462.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>109.462.000.000</b>	<b>-</b>

